TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **02**/2018/DS-ST
Ngày: 22/01/2018.
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán vật tư nông nghiệp và hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thanh Bình**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Lưu Thị Tám**;

Bà **Tăng Thị Bạch Vân**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Lâm Thành Lũy** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên toà: Ông **Lâm Thanh Dũng** - Kiểm sát viên.

Ngày 22/01/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán vật tư nông nghiệp và hợp đồng dân sự vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Minh V (H)**, sinh năm 1976.

ĐKHKTT: Số nhà 52, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 90 - 92, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông **Thạch S**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà 807/9, ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bà **Thạch Thị Mỷ N**, sinh năm 1968.

ĐKHKTT: Số nhà 807/9, ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 243/3, ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người phiên dịch tiếng Khmer: Ông **Trần Xươnne**.

Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí.

Cư trú: ấp An Thành, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2017 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn là ông Trần Minh V (H) trình bày:*

Vợ chồng ông Thạch S và bà Thạch Thị Mỷ N có mua vật tư nông nghiệp tại đại lý của ông V nhiều năm và còn nợ ông V tính đến ngày 30/9/2015 tổng số tiền là 185.932.000đồng. Ngày 29/10/2015 vợ chồng ông S, bà N mượn ông V 2.000.000đồng; Ngày 15/01/2016 vợ chồng ông bà S, N mượn thêm ông V 3.000.000đồng; Ngày 17/01/2016 vợ chồng ông bà S, N nợ tiền mua vật tư nông nghiệp 10.402.000đồng; Ngày 11/4/2016 vợ chồng ông bà S, N nợ tiền mua vật tư nông nghiệp 38.897.000đồng; Ngày 11/5/2016 vợ chồng ông bà S, N nợ tiền mua lúa giống 1.220.000đồng; Ngày 02/9/2016 vợ chồng ông bà S, N nợ tiền mua vật tư nông nghiệp 28.964.000đồng; Ngày 02/01/2017 vợ chồng ông bà S, N nợ tiền mua vật tư nông nghiệp 25.101.000đồng; Ngày 30/5/2017 vợ chồng ông bà S, N nợ tiền mua vật tư nông nghiệp 23.878.000đồng; Ngày 22/8/2017 vợ chồng ông bà S, N nợ tiền mua vật tư nông nghiệp 34.824.000đồng. Tổng cộng các khoản tiền vợ chồng ông Thạch S và bà Thạch Thị Mỷ N còn nợ ông V là 354.218.000đồng. Ngày 22/8/2017 hai bên có đối chiếu nợ *(có biên nhận nợ bản gốc kèm theo)* và hứa đến ngày 22/9/2017 sẽ trả số tiền trên. Sau nhiều lần nhắc nhỡ nhưng đến nay vợ chồng ông S và bà N vẫn không trả.

Ông Trần Minh V (H) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Thạch S và bà Thạch Thị Mỷ N cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 354.218.000đồng, không yêu cầu về lãi suất.

** Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Thạch S trình bày:* Ông và vợ là bà Thạch Thị Mỷ N có nợ ông V số tiền 354.218.000đồng là đúng sự thật. Ông đồng ý trả theo yêu cầu của ông V. Còn bà N cho rằng ông và bà N chỉ nợ ông V 80.000.000đồng và sau khi thu hoạch xong mỗi vụ lúa ông mang tiền đi trả cho ông V là không có. Vì khi làm ruộng bị thất trắng vụ ba mấy năm liền nên không có khả năng trả nợ cho ông V. Do chỗ quen biết nên ông V tiếp tục đầu tư, khi thu hoạch có nhận chuyển nhượng đất thêm nên chưa trả cho ông V. Ông cho rằng đây là nợ chung thì bà N phải cùng trả nhưng hiện nay không có khả năng trả khi bán đất được thì sẽ trả cho ông V hoặc giao đất để trừ nợ không trả lãi.

** Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Thạch Thị Mỷ N trình bày:* Bà và chồng bà ông Thạch S trước đây có nợ ông V số tiền là 80.000.000đồng còn số tiền lên đến 354.218.000đồng thì bà không biết nhưng sau khi thu hoạch xong mỗi vụ lúa ông S chồng bà có mang tiền đi trả cho ông V, việc ông S có trả hay không thì bà không biết. Nay bà mới biết là chồng bà chưa trả nợ cho ông V. Nợ này do ông S thiếu thì ông S trả vì hiện nay bà và ông S không sống chung nữa, do ông S đuổi không cho bà về nhà khoảng 03 tháng nay. Bà yêu cầu ông S cho bà trở về nhà chung sống để lo cho các con thì bà sẽ đồng ý cùng ông S cắt một phần đất (trong tổng số đất khoảng 23 công của vợ chồng) giao cho ông V để trừ toàn bộ số nợ trên. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÓA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Tại phiên toà nguyên đơn ông Trần Minh V (H) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc vợ chồng ông Thạch S và bà Thạch Thị Mỷ N cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 354.218.000đồng, không yêu cầu về lãi suất vì khi mua vật tư nông nghiệp và khi mượn tiền đều có mặt bà N, bà biết rõ sự việc trên trong nhiều năm chung sống với ông S.

[1.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn phải trả số tiền trên. Bị đơn S đã thừa nhận toàn bộ và đồng ý trả toàn bộ số nợ là 354.218.000đồng là phù hợp với biên nhận nợ ngày 22/8/2017 (bản gốc) phía nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án nên Tòa áp chấp nhận các chứng cứ nguyên đơn cung cấp và được công nhận là chứng cứ của vụ án và phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn. Về phần lãi suất ông V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Như vậy Hội đồng xét xử công nhận tình tiết trên là sự thật và xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền vay là 5.000.000đồng và hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp theo quy định tại Điều 430, 440 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số nợ là 349.218.000đồng.

[1.3] Bị đơn Thạch Thị Mỷ N cho rằng: việc ông V khởi kiện yêu cầu bà N cùng có nghĩa vụ với ông Thạch S chồng bà trả số nợ trên bà không đồng ý. Bà cho rằng vợ chồng bà trước đây có nợ ông V số tiền là 80.000.000đồng còn số tiền lên đến 354.218.000đồng thì bà không biết. Sau khi thu hoạch xong mỗi vụ lúa ông S chồng bà có mang tiền đi trả cho ông V (H) nhưng có trả hay không thì bà không biết. Nay bà mới biết là chồng bà chưa trả nợ cho ông V. Nợ này do ông S thiếu thì ông S trả vì hiện nay bà và ông S không sống chung nữa, do ông S không cho bà về nhà khoảng ba tháng nay. Tại phiên tòa bà N yêu cầu ông S cho bà trở về nhà chung sống để lo cho các con thì bà sẽ đồng ý cùng ông S cắt một phần đất (trong tổng số đất khoảng 23 công của vợ chồng) giao cho ông V để trừ toàn bộ số nợ trên. Như vậy tại phiên tòa bà N cũng đã đồng ý cùng ông S trả toàn bộ số nợ trên cho ông V nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết, sự kiện các đương sự không phải chứng minh do các bên đương sự đã thừa nhận nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với các bị đơn. Tuy nhiên tại phiên tòa các bên chưa thống nhất được thời gian và phương thức trả nợ nên không thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án.

[1.4] Xét về mối quan hệ hôn nhân, ông S và bà N đều thừa nhận chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay và có đăng ký kết hôn. Từ trước đến nay vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2017 bà N mới về nhà cha mẹ ruột ở cách nhau khoảng 150 mét. Tại phiên tòa ông S, bà N đều thừa nhận trong quá trình chung sống có cùng làm kinh tế chung, vợ chồng cùng canh tác phần đất ruộng khoảng 23 công, trong quá trình chung sống có nhận chuyển nhượng thêm một phần đất ruộng hiện nay cùng đất vườn và nền nhà khoảng 02 công và trong quá trình canh tác từ trước đến nay đều mua vật tư nông nghiệp của ông V, không có trả tiền mặt. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ vào các chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án là có đủ căn cứ để xác định đây

là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên buộc bà Thạch Thị Mỷ N và ông Thạch S cùng có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ trên cho Trần Minh V là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình nên yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn N cần được chấp nhận toàn bộ.

[2] Về án phí:

Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật. Về nội dung: ông S đã thừa nhận toàn bộ số nợ toàn bộ theo lời khai thì bà N chỉ thừa nhận 80.000.000đồng, ông S đã trả nhưng bà N thừa nhận là không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả, tại phiên tòa bà N thừa nhận vợ chồng cùng canh tác 23 công ruộng và từ trước đến nay đều mua vật tư nông nghiệp của ông V, không trả tiền mặt, vợ chồng cùng làm ruộng chung khoảng 23 công nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các Điều 430, 440 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Minh V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 401 430, 440, 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh V (H).

Buộc ông Thạch S và bà Thạch Thị Mỹ N cùng có nghĩa vụ trả cho ông Trần Minh V (H) số tiền là 354.218.000đồng (Ba trăm năm mươi bốn triệu hai trăm mười tám nghìn đồng), ông V không yêu cầu về lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày ông Trần Minh V (H) có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 354.218.000đồng thì hàng tháng ông Thạch S và bà Thạch Thị Mỹ N còn phải trả cho ông Trần Minh V (H) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Thạch S và bà Thạch Thị Mỹ N phải chịu 17.710.900đồng (Mười bảy triệu bảy trăm mười nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Minh V (H) không chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Minh V (H) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.855.450đồng (Tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0009390 ngày 07/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND huyện Kế Sách;*
- *Chi cục THADS huyện Kế Sách;*
- *Đương sự;*
- *Lưu.*

TRẦN THANH BÌNH